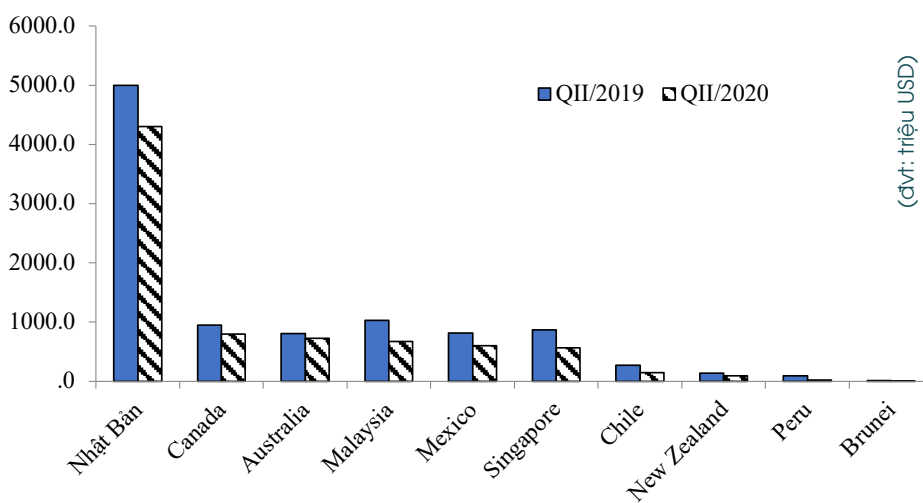


Tình hình xuất nhập khẩu với từng nước CPTPP

Xuất khẩu

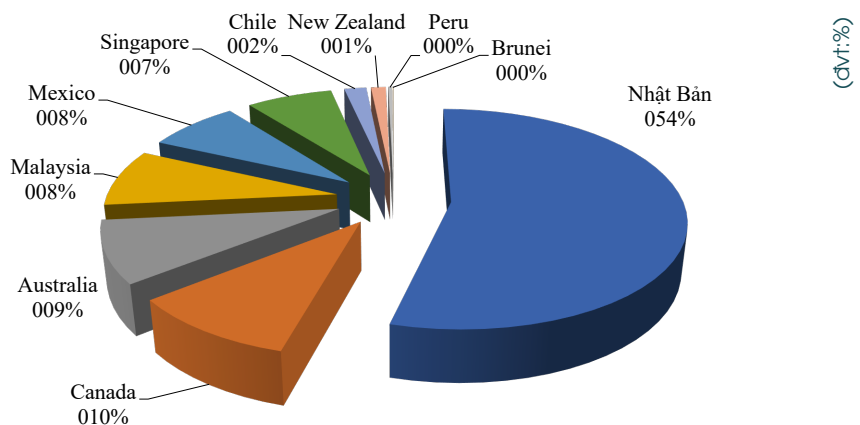
Tính toán từ số liệu thống kê sơ bộ của Tổng cục Hải quan, tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang các nước thành viên CPTPP trong quý II/2020 đạt **7,94 tỷ USD**, giảm 19,74% so với quý I/2020 và giảm 20,58% so với quý II/2019. Trong đó, xuất sang Nhật Bản chiếm tỷ trọng lớn nhất, khoảng hơn một nửa của tổng xuất khẩu sang khối thị trường này (54,22%); theo sau là: Canada, Australia và Malaysia.

Biểu đồ 1: Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang các nước thành viên CPTPP trong quý II/2020 và quý II/2019



Nguồn: Tổng hợp từ số liệu thống kê sơ bộ của Tổng cục Hải quan

Biểu đồ 2: Cơ cấu thị trường xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam trong khối các nước thành viên CPTPP quý II/2020



Nguồn: Tổng hợp từ số liệu thống kê sơ bộ của Tổng cục Hải quan

Bảng 1: Danh sách các mặt hàng chính xuất khẩu sang các nước thành viên CPTPP trong quý II/2020

Mặt hàng	KNXK quý II/2020 (đvt: triệu USD)	So với quý I/2020 (%)	So với quý II/2019 (%)	Tỷ trọng so với tổng KNXK sang CPTPP (%)
Tổng XK sang CPTPP	7.942,37	-19,74	-20,58	100
Hàng dệt, may	1.055,49	-14,80	-19,16	13,29
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	927,39	5,68	-6,48	11,68
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	792,20	-5,18	-5,07	9,97
Hàng hóa khác	766,33	-10,22	-8,46	9,65
Điện thoại các loại và linh kiện	570,79	-55,14	-45,64	7,19
Phương tiện vận tải và phụ tùng	559,97	-41,56	-38,95	7,05
Hàng thủy sản	517,45	6,69	-8,36	6,52
Giày dép các loại	505,63	-8,38	-15,58	6,37
Gỗ và sản phẩm gỗ	368,02	-15,01	-15,77	4,63
Sản phẩm từ chất dẻo	219,51	1,55	-4,78	2,76
Sản phẩm từ sắt thép	172,77	-7,33	8,12	2,18
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	166,89	18,25	2,95	2,10
Túi xách, ví, vali, mũ và ô dù	114,60	-27,65	-16,41	1,44
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	113,25	-11,38	2,64	1,43
Gạo	95,02	5,43	-15,46	1,20
Sắt thép các loại	90,54	-41,27	-51,06	1,14
Dây điện và dây cáp điện	84,86	-15,92	-15,50	1,07
Cà phê	84,58	-5,84	11,70	1,06
Kim loại thường khác và sản phẩm	77,07	-6,14	-18,88	0,97
Sản phẩm hóa chất	76,51	-9,65	10,42	0,96
Hóa chất	76,37	-25,90	-35,45	0,96
Hàng rau quả	70,34	-4,14	12,07	0,89
Hạt điều	63,96	11,23	-4,59	0,81
Giấy và các sản phẩm từ giấy	54,83	0,44	11,55	0,69
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giấy	44,66	18,56	24,13	0,56
Sản phẩm từ cao su	41,21	7,26	0,75	0,52
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	28,30	4,75	7,34	0,36
Chất dẻo nguyên liệu	27,94	-2,39	-24,61	0,35
Sản phẩm gốm, sứ	27,51	5,16	7,21	0,35
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	26,55	9,36	-0,77	0,33
Xơ, sợi dệt các loại	24,27	-44,28	-40,03	0,31
Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	19,36	-8,15	-19,04	0,24
Than các loại	16,33	4,69	-18,43	0,21
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	14,65	-23,42	-48,61	0,18
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ	11,44	43,69	-5,30	0,14
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	10,85	-48,02	-36,08	0,14
Hạt tiêu	7,28	10,86	-10,01	0,09
Cao su	7,13	-21,21	-74,56	0,09
Vải màn, vải kỹ thuật khác	5,49	-55,35	-59,63	0,07
Xăng dầu các loại	5,37	-89,55	-91,88	0,07
Quặng và khoáng sản khác	3,72	-40,69	-41,96	0,05
Phân bón các loại	3,06	-58,86	-10,97	0,04
Sắt và các sản phẩm từ sắt	2,81	-55,49	-49,08	0,04
Clanhke và xi măng	2,15	-86,86	-84,39	0,03
Chè	0,52	-20,89	-44,83	0,01

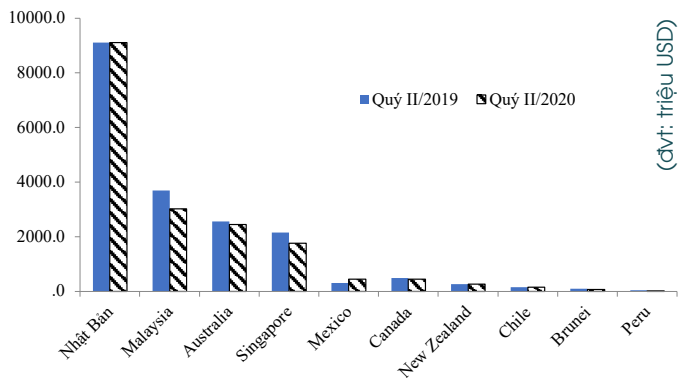
Nguồn: Tổng hợp từ số liệu thống kê sơ bộ của Tổng cục Hải quan

Nhập khẩu

Tính toán từ số liệu thống kê sơ bộ của Tổng cục Hải quan, tổng kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam từ các nước thành viên CPTPP trong quý II/2020 đạt gần 8,89 tỷ USD, giảm 1,87% so với quý I/2020 và giảm 5,99% so với quý II/2019. Trong đó, nhập khẩu từ Nhật Bản chiếm tỷ trọng lớn nhất (chiếm 51,26%); từ Malaysia chiếm 17,05% và thứ ba là từ Australia chiếm 13,83%.

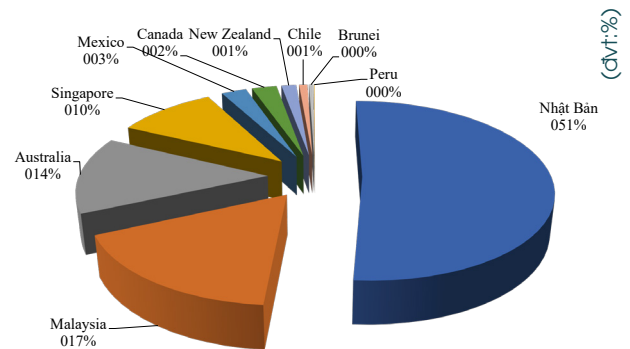
Như vậy trong quý II/2020, nước ta nhập siêu từ khối các thị trường CPTPP khoảng 942,7 triệu USD.

Biểu đồ 3: Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam từ các nước thành viên CPTPP trong quý II/2020



Nguồn: Tổng hợp từ số liệu thống kê sơ bộ của Tổng cục Hải quan

Biểu đồ 4: Cơ cấu thị trường cung cấp hàng hóa cho Việt Nam trong khối các nước thành viên CPTPP quý II/2020



Nguồn: Tổng hợp từ số liệu thống kê sơ bộ của Tổng cục Hải quan

Bảng 2: Danh sách các mặt hàng chính nhập khẩu từ các nước thành viên CPTPP trong quý II/2020

Mặt hàng	KNNK quý II/2020 (đvt: triệu USD)	So với quý I/2020 (%)	So với quý II/2019 (%)	Tỷ trọng so với tổng KNNK từ CPTPP (%)
Tổng NK từ CPTPP	8.885,07	-1,87	-5,99	100
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	1.744,79	-2,68	26,19	19,64
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	1.495,35	1,19	-1,99	16,83
Hàng hóa khác	719,26	-8,99	-4,62	8,10
Than các loại	572,96	45,48	20,26	6,45
Xăng dầu các loại	396,32	10,71	-47,85	4,46
Sắt thép các loại	361,38	-7,68	-22,41	4,07
Kim loại thường khác	325,01	-9,89	-4,41	3,66
Chất dẻo nguyên liệu	266,33	1,39	-11,94	3,00
Sản phẩm hóa chất	226,31	-5,84	-4,69	2,55
Phế liệu sắt thép	217,12	-17,21	-17,80	2,44
Hóa chất	194,79	-23,45	-8,34	2,19
Sản phẩm từ chất dẻo	193,47	-11,14	-21,60	2,18
Vải các loại	185,35	-5,36	-22,87	2,09
Quặng và khoáng sản khác	151,68	-0,11	-10,76	1,71
Linh kiện, phụ tùng ô tô	141,32	-19,44	-16,78	1,59
Sữa và sản phẩm sữa	126,17	-19,20	2,13	1,42

Bảng 2: Danh sách các mặt hàng chính nhập khẩu từ các nước thành viên CPTPP trong quý II/2020 (tiếp)

Mặt hàng	KNNK quý II/2020 (đvt: triệu USD)	So với quý I/2020 (%)	So với quý II/2019 (%)	Tỷ trọng so với tổng KNNK từ CPTPP (%)
Sản phẩm từ sắt thép	124,79	-6,23	-23,68	1,40
Lúa mì	118,85	41,15	-22,00	1,34
Dầu mỡ động, thực vật	103,40	42,94	16,79	1,16
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh	94,16	11,00	7,86	1,06
Hàng điện gia dụng và linh kiện	85,88	-22,60	-11,24	0,97
Chế phẩm thực phẩm khác	84,86	4,99	35,84	0,96
Hàng thủy sản	84,64	35,62	35,91	0,95
Giấy các loại	78,81	6,55	-18,02	0,89
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	76,34	6,62	-17,66	0,86
Hàng rau quả	64,23	86,75	5,63	0,72
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	57,61	-19,08	23,21	0,65
Sản phẩm khác từ dầu mỏ	57,33	-31,98	-30,74	0,65
Điện thoại các loại và linh kiện	52,70	61,27	138,23	0,59
Gỗ và sản phẩm gỗ	48,03	-18,16	-30,58	0,54
Sản phẩm từ cao su	43,75	-9,15	-15,57	0,49
Dây điện và dây cáp điện	39,19	-8,96	-15,51	0,44
Ô tô nguyên chiếc các loại	36,63	64,31	-16,09	0,41
Dược phẩm	35,06	24,32	-14,30	0,39
Cao su	34,45	-26,72	-33,44	0,39
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	32,17	10,27	-24,80	0,36
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	31,20	92,15	14,48	0,35
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	27,46	1,24	-24,13	0,31
Sản phẩm từ kim loại thường khác	26,15	-16,17	-29,50	0,29
Phân bón các loại	21,64	0,87	-8,58	0,24
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng	17,81	-5,05	-61,50	0,20
Xơ, sợi dệt các loại	16,44	-22,48	-31,57	0,19
Sản phẩm từ giấy	15,28	-21,07	-7,52	0,17
Đậu tương	12,68	1,67	36,10	0,14
Bông các loại	11,35	49,45	-27,28	0,13
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	9,64	-42,32	-38,61	0,11
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	8,53	-15,00	-6,84	0,10
Khí đốt hóa lỏng	8,02	-55,11	-49,47	0,09
Dầu thô	7,14	-90,86	-82,63	0,08
Nguyên phụ liệu thuốc lá	1,10	36,86	33,37	0,01
Nguyên phụ liệu dược phẩm	0,10	-13,53	-50,22	0,001

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu thống kê sơ bộ của Tổng cục Hải quan

Tình hình xuất, nhập khẩu theo mặt hàng với từng nước CPTPP

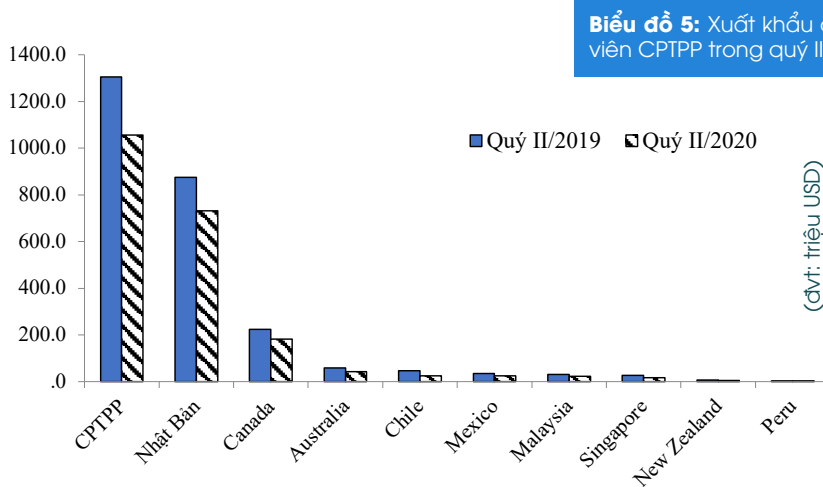
Dệt may

Theo số liệu thống kê sơ bộ của Tổng cục Hải quan kim ngạch xuất khẩu mặt hàng dệt may trong quý II/2020, đạt gần 6,15 tỷ USD, giảm 22,88% so với cùng kỳ năm 2019. Trong đó, xuất khẩu sang một số nước trong khối CPTPP, đạt gần 1,06 tỷ USD, giảm 19,16% so với cùng kỳ năm ngoái; chiếm tỷ trọng 17,24% tổng xuất khẩu hàng dệt may của cả nước.

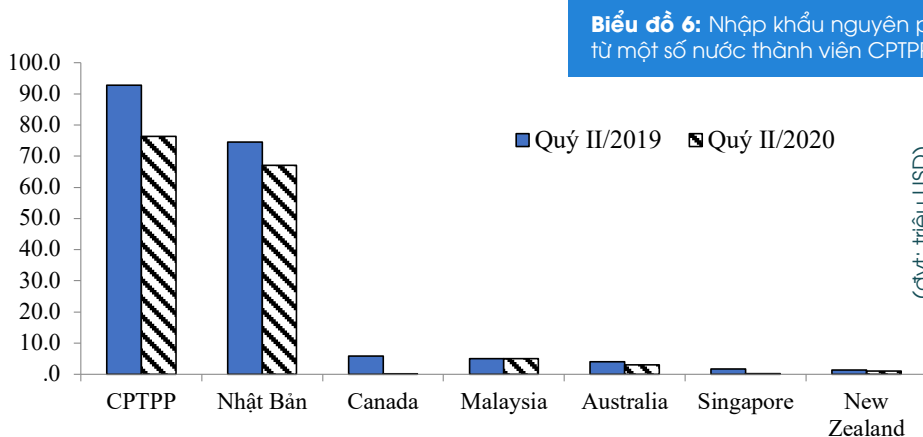
Bảng 3: Xuất khẩu một số chủng loại mặt hàng dệt may và nguyên phụ liệu của Việt Nam sang các nước thành viên CPTPP trong quý II/2020

Chủng loại	Trị giá xuất khẩu (đvt: Triệu USD)
Váy	502.155.870
Áo khoác	369.068.244
Quần các loại	224.162.955
Quần áo thun	49.181.714
Quần áo y tế	45.027.730
Khăn các loại	27.951.776
Vải	3.859.982
Áo Jacket	1.424.667
Màn, rèm, thảm	1.049.283

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của Tổng cục Hải quan



Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của Tổng cục Hải quan



Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Da giày

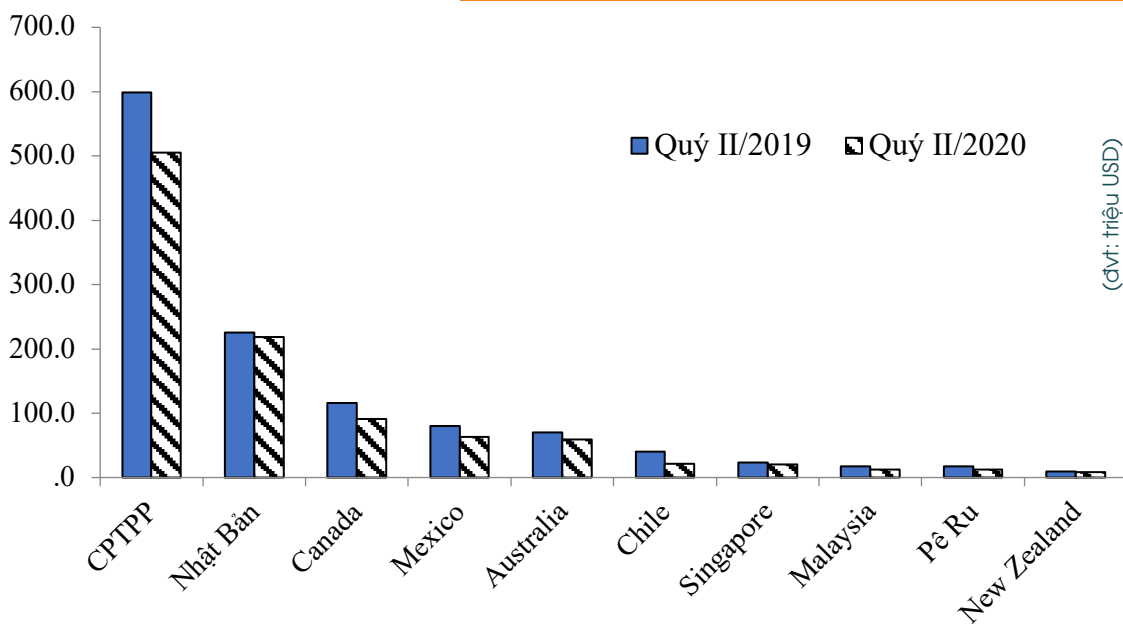
Theo số liệu thống kê sơ bộ của Tổng cục Hải quan, tổng kim ngạch xuất khẩu mặt hàng giày dép các loại của Việt Nam trong quý I/2020 đạt 3,98 tỷ USD, giảm 17,18% so với quý II/2019. Trong đó, xuất khẩu sang khối CPTPP đạt 505,63 triệu USD, giảm 15,58% so với quý II/2019, chiếm tỷ trọng 12,7% tổng xuất khẩu mặt hàng này của cả nước.

Bảng 4: Xuất khẩu một số chủng loại giày dép của Việt Nam sang các nước thành viên CPTPP trong quý II/2020

Chủng loại	Trị giá xuất khẩu (đvt: USD)
Giày mũ nguyên liệu dệt	266.359.274
Giày da thuộc hoặc da tổng hợp	118.629.160
Giày thể thao	92.611.364
Xăng đan và dép	16.758.425
Giày, dép trẻ em	5.047.986
Đệm, lót và phụ kiện khác	1.514.157
Giày bảo hộ	1.387.413
Khác	3.322.096

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Biểu đồ 7: Xuất khẩu mặt hàng giày dép các loại của Việt Nam sang một số nước thành viên CPTPP trong quý II/2020



Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Cơ khí

Xuất khẩu:

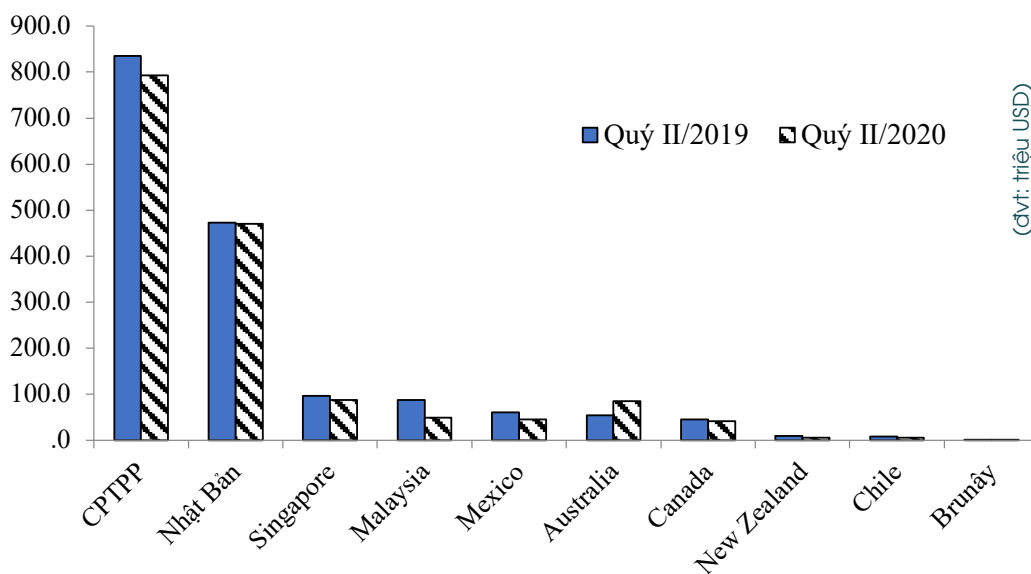
Theo số liệu thống kê sơ bộ của Tổng cục Hải quan, tổng kim ngạch xuất khẩu mặt hàng máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác của Việt Nam đạt 5,32 tỷ USD, tăng 24,83% so với quý II/2019. Trong đó, xuất khẩu mặt hàng này sang khối CPTPP đạt gần 792,2 triệu USD, giảm 5,07% so với quý II/2019 và chiếm 14,89% tổng KNXK nhóm hàng này của cả nước.

Bảng 5: Xuất khẩu một số chủng loại máy móc thiết bị của Việt Nam sang các nước thành viên CPTPP trong quý II/2020

Chủng loại	Trị giá xuất khẩu (đvt: USD)
Thiết bị điện để đóng ngắt mạch	44.042.188
Máy khâu các loại	28.379.894
Thiết bị và phụ kiện cơ khí	28.103.656
Hộp khuôn đúc kim loại	5.874.874
Đệm và gioăng làm bằng kim loại	2.503.960
Tổ máy phát điện và máy biến đổi điện quay	1.974.620
Máy nông nghiệp các loại	909.882
Máy dùng để gia công cao su hoặc plastic	769.811
Máy làm sạch, tuyển chọn hoặc phân loại hạt	358.089
Máy chế biến công nghiệp sản xuất thực phẩm, đồ uống	35.013
Máy dùng để sơ chế, thuộc da	18.992
Máy ép, máy nghiền	2.855
Máy ép đùn	389

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Biểu đồ 8: Xuất khẩu mặt hàng máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác của Việt Nam sang một số nước thành viên CPTPP trong quý II/2020



Nguồn: Tổng hợp từ số liệu thống kê sơ bộ của Tổng cục Hải quan

Cơ khí

Nhập khẩu:

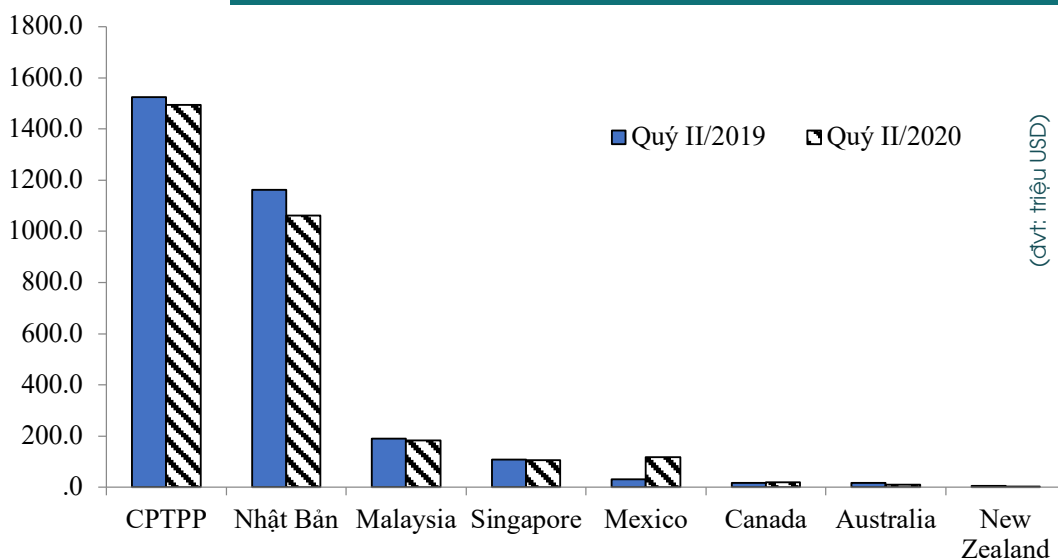
Nhập khẩu máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác từ khối CPTPP đạt gần 1,5 tỷ USD, giảm 1,99% so với quý II/2019, chiếm 17,47% tổng kim ngạch nhập khẩu nhóm hàng này của cả nước.

Bảng 6: Nhập khẩu một số chủng loại máy móc thiết bị của Việt Nam từ các nước thành viên CPTPP trong quý II/2020

Chủng loại	Trị giá xuất khẩu (đvt: USD)
Thiết bị điện để đóng ngắt mạch	203.429.406
Thiết bị và phụ kiện cơ khí	67.553.768
Máy khâu các loại	37.528.902
Hộp khuôn đúc kim loại	23.234.386
Máy dùng để gia công cao su hoặc plastic	22.308.854
Tổ máy phát điện và máy biến đổi điện quay	6.092.635
Máy nông nghiệp các loại	4.700.512
Đệm và gioăng làm bằng kim loại	4.236.664
Máy chuẩn bị xơ sợi dệt; máy kéo sợi, máy dệt sợi hoặc máy xe sợi	2.407.838
Máy chế biến công nghiệp sản xuất thực phẩm, đồ uống	1.909.273
Máy ép đùn	1.422.418
Máy dùng để sơ chế, thuộc da	70.336
Máy ép, máy nghiền	65.770
Máy làm sạch, tuyển chọn hoặc phân loại hạt	39.238

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Biểu đồ 9: Kim ngạch nhập khẩu mặt hàng máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác của Việt Nam từ một số nước thành viên CPTPP trong quý II năm 2020



Nguồn: Tổng hợp từ số liệu thống kê sơ bộ của Tổng cục Hải quan

Điện tử

Xuất khẩu

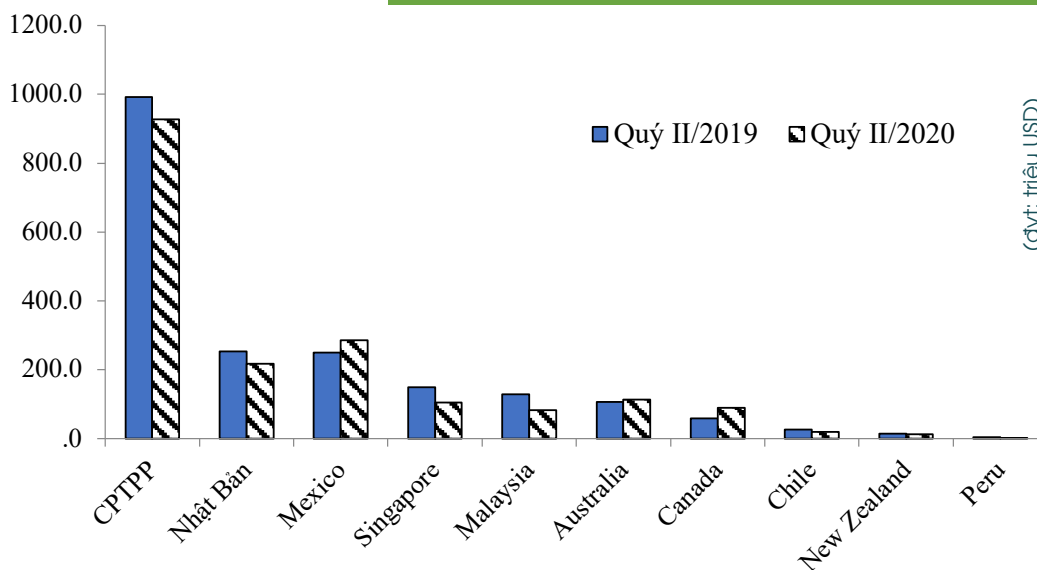
Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, kim ngạch xuất khẩu máy tính và linh kiện điện tử trong quý II/2020, đạt 10,39 tỷ USD, tăng 22,65% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, xuất khẩu mặt hàng này sang một số nước trong khối CPTPP đạt 927,39 triệu USD, giảm 6,48% so với cùng kỳ năm 2019; chiếm tỷ trọng 8,93% tổng xuất khẩu mặt hàng này của cả nước.

Bảng 7: Xuất khẩu một số chủng loại mặt hàng điện tử của Việt Nam sang các nước thành viên CPTPP trong quý II/2020

Chủng loại	Trị giá nhập khẩu (đvt: Triệu USD)
Bộ vi xử lý	930.535.698
Vi mạch tích hợp	892.206.000
Điốt - thiết bị bán dẫn	243.238.736
Mạch các loại	131.273.369
Chíp khuếch đại	106.502.967
Camera - máy ảnh và linh kiện	76.832.642
Bo mạch	63.016.026
Màn hình các loại và linh kiện	60.619.018
Thiết bị âm thanh	51.592.213
Tụ các loại	43.982.505
Bộ nhớ	43.174.864
Tivi	28.696.866
Điện trở	9.613.715
Thiết bị thu phát	8.533.529
Micro	6.860.013
Tinh thể điện áp	4.030.133
Thiết bị khuếch đại	2.246.871
Máy chiếu	1.442.575

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Biểu đồ 10: Xuất khẩu mặt hàng điện tử của Việt Nam sang một số nước thành viên CPTPP trong quý II/2020



Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Điện tử

Nhập khẩu

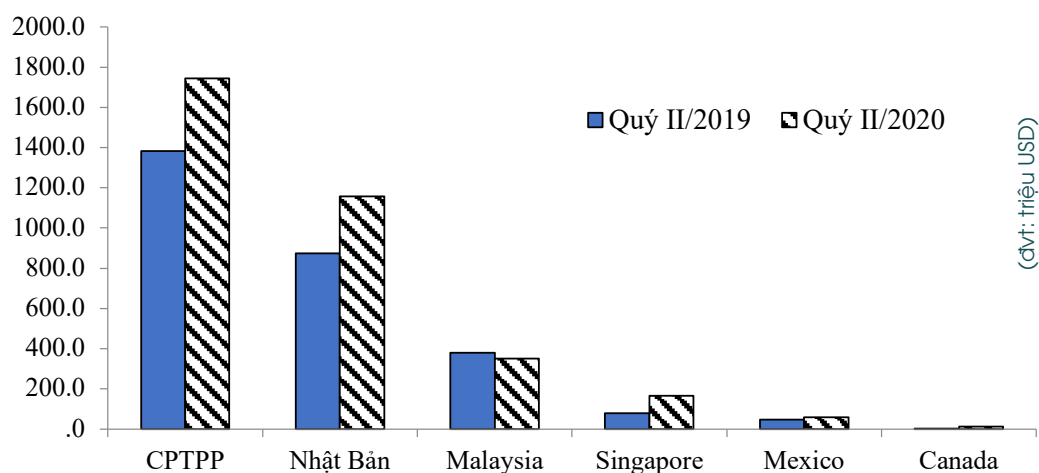
Nhập khẩu từ các thị trường trong khối CPTPP đạt hơn 1,74 tỷ USD, tăng 26,19% so với cùng kỳ năm 2019, chiếm 13% tổng kim ngạch nhập khẩu nhóm hàng này của cả nước.

Bảng 8: Nhập khẩu một số chủng loại mặt hàng điện tử từ các nước thành viên CPTPP vào Việt Nam trong quý II/2020

Chủng loại	Trị giá nhập khẩu (đvt: Triệu USD)
Bộ vi xử lý	930.535.698
Vi mạch tích hợp	892.206.000
Điốt - thiết bị bán dẫn	243.238.736
Mạch các loại	131.273.369
Chip khuếch đại	106.502.967
Camera - máy ảnh và linh kiện	76.832.642
Bo mạch	63.016.026
Màn hình các loại và linh kiện	60.619.018
Thiết bị âm thanh	51.592.213
Tụ các loại	43.982.505
Bộ nhớ	43.174.864
Tivi	28.696.866
Điện trở	9.613.715
Thiết bị thu phát	8.533.529
Micro	6.860.013
Tinh thể điện áp	4.030.133
Thiết bị khuếch đại	2.246.871
Máy chiếu	1.442.575

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Biểu đồ 11: Nhập khẩu mặt hàng máy tính và linh kiện điện tử từ một số thị trường thành viên CPTPP vào Việt Nam trong quý II/2020



Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Top 10 địa phương về sản xuất theo ngành hàng

Dệt may

Top 10 địa phương có thế mạnh về sản xuất, tiêu thụ ngành dệt may trong quý II/2020 gồm có: **Đồng Nai, Bình Dương, Long An, Thừa Thiên Huế, Quảng Ninh, TP HCM, Huế, Nam Định, Tây Ninh, Bắc Giang.**

Bảng 9: Sản xuất sản dệt may của một số địa phương quý II/2020			
Tỉnh/TP	Tên sản phẩm	ĐVT	Sản lượng QII/2020
Tp Hồ Chí Minh	Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần soóc cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	44.531
Bắc Giang	Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần soóc cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	81.305
Bình Dương	Bao và túi dùng để đóng, gói hàng từ nguyên liệu dệt khác	1000 cái	110.334
	Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần soóc cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	161.542
Đồng Nai	Sợi tơ (filament) tổng hợp	Tấn	356.209
	Vải dệt thoi từ sợi bông có tỷ trọng bông từ 85% trở lên	1000 m2	66.652
	Vải dệt thoi từ sợi tơ (filament) tổng hợp	1000 m2	108.961
Long An	Vải dệt thoi từ sợi tơ (filament) nhân tạo	1000 m2	70.437
Nam Định	Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần soóc cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	53.773
Quảng Ninh	Sợi xe từ các loại sợi tự nhiên: bông, đay, lanh, xơ dừa, cói ...	Tấn	64.051
Tây Ninh	Sợi xe từ các loại sợi tự nhiên: bông, đay, lanh, xơ dừa, cói ...	Tấn	42.403
Thừa Thiên Huế	Quần áo lót cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	60.165

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu thống kê sơ bộ từ Tổng cục Thống kê và các Cục Thống kê

Da giày

Top 10 địa phương sản xuất trong ngành da giày trong quý II/2020 là: **Đồng Nai, Bình Dương, TP.HCM, Tây Ninh Thanh Hóa, TP. Hải Phòng, Vĩnh Long, Hải Dương...**

Bảng 10: Sản lượng giày dép của một số địa phương trong quý II/2020

Tỉnh/TP	Chủng loại sản phẩm	ĐVT	Quý II/2020
Đồng Nai	Giày, dép thể thao có mũ bằng da và có đế ngoài	1000 đôi	59.956
	Giày, dép có đế hoặc mũ bằng da	1000 cái	40.735
	Giày, dép thể thao có đế ngoài và mũ giấy bằng cao su và plastic	1000 đôi	14.875
Bình Dương	Giày, dép thể thao có mũ bằng da và có đế ngoài	1000 đôi	26.822
TP Hồ Chí Minh	Giày, dép thể thao có mũ bằng da và có đế ngoài	1000 đôi	19.842
Tây Ninh	Giày, dép thể thao có mũ bằng da và có đế ngoài	1000 đôi	15.020
Thanh Hoá	Giày, dép thể thao có đế ngoài và mũ giấy bằng cao su và plastic	100 đôi	13.757

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu thống kê sơ bộ từ Tổng cục Thống kê và các Cục Thống kê

Cơ khí

Top 10 địa phương có thế mạnh về sản xuất, tiêu thụ ngành cơ khí trong quý II/2020 gồm có: **TP Hà Nội, Bắc Ninh, Bắc Giang, Đà Nẵng, Khánh Hòa, Bình Dương, Đồng Nai, Hồ Chí Minh, Long An, Bình Định.**

Bảng 11: Sản lượng máy móc, thiết bị của một số địa phương trong quý II/2020

Tỉnh/Thành phố	Tên sản phẩm	ĐVT	Sản lượng QII/2020
Bắc Giang	Máy và thiết bị cơ khí khác có chức năng riêng biệt chưa được phân vào đầu	Cái	120
Bắc Ninh	Máy biến thế điện khác có công suất > 16 kVA nhưng ≤ 500 kVA	Cái	353
	Máy và thiết bị cơ khí khác có chức năng riêng biệt chưa được phân vào đầu	Cái	14.691
Bình Dương	Máy và thiết bị cơ khí khác có chức năng riêng biệt chưa được phân vào đầu	Cái	45.860
Đà Nẵng	Động cơ điện một chiều có công suất ≤ 37.5 W	Cái	70.558.198
Đồng Nai	Động cơ điện một chiều có công suất ≤ 37.5 W	Cái	482.022
	Động cơ điện một chiều khác và máy phát điện một chiều	Cái	100.874.657
	Máy biến thế điện sử dụng điện môi lỏng công suất sử dụng không quá 650 KVA	Cái	5.995
	Máy và thiết bị cơ khí khác có chức năng riêng biệt chưa được phân vào đầu	Cái	3.793
Hà Nội	Máy biến thế điện sử dụng điện môi lỏng công suất sử dụng không quá 650 KVA	Cái	702
	Máy biến thế điện khác có công suất > 16 kVA nhưng ≤ 500 kVA	Cái	606
Hồ Chí Minh	Máy và thiết bị cơ khí khác có chức năng riêng biệt chưa được phân vào đầu	Cái	52.992
	Động cơ điện một chiều có công suất ≤ 37.5 W	Cái	36.355.815
	Máy biến thế điện khác có công suất > 16 kVA nhưng ≤ 500 kVA	Cái	245
Khánh Hòa	Máy và thiết bị cơ khí khác có chức năng riêng biệt chưa được phân vào đầu	Cái	174.956
	Máy và thiết bị cơ khí khác có chức năng riêng biệt chưa được phân vào đầu	Cái	1.088
Long An	Máy và thiết bị cơ khí khác có chức năng riêng biệt chưa được phân vào đầu	Cái	29.201

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu thống kê sơ bộ từ Tổng cục Thống kê và các Cục Thống kê

Điện tử

Top 10 địa phương có thế mạnh về sản xuất, tiêu thụ ngành điện tử là:

Bình Dương, Phú Thọ, Nghệ An, Vĩnh Phúc, Thành phố Hồ Chí Minh, Quảng Ngãi, Bắc Ninh, Bình Phước, Long An, Bình Định

Bảng 12: Sản xuất điện tử của một số địa phương trong quý II/2020

Tỉnh/Thành phố	Tên sản phẩm	ĐVT	Sản lượng QII/2020
Bắc Ninh	Bộ phận của các linh kiện điện tử khác chưa được phân vào đầu	Kg	260.819
Bình Dương	Ống camera truyền hình; bộ chuyển đổi hình ảnh và bộ tăng cường hình ảnh; ống đèn âm cực quang điện khác	Cái	41.855.674
	Dịch vụ sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác	Triệu đồng	1.894.073
	Dịch vụ sản xuất linh kiện điện tử	Triệu đồng	843.268
	Bộ phận của các linh kiện điện tử khác chưa được phân vào đầu	Kg	566.136
	Cáp đồng trục và dây dẫn điện đồng trục khác	Tấn	3.887
Bình Phước	Dịch vụ sản xuất linh kiện điện tử	Triệu đồng	121.539
Đồng Nai	Cáp đồng trục và dây dẫn điện đồng trục khác	Tấn	12.516
Hà Nam	Cáp đồng trục và dây dẫn điện đồng trục khác	Tấn	2.185
Hà Nội	Cáp đồng trục và dây dẫn điện đồng trục khác	Tấn	7.628
Hải Dương	Bộ phận của các linh kiện điện tử khác chưa được phân vào đầu	Kg	1.784.688
	Cáp đồng trục và dây dẫn điện đồng trục khác	Tấn	1.803
Hải Phòng	Cáp đồng trục và dây dẫn điện đồng trục khác	Tấn	1.798
Hồ Chí Minh	Loa đã hoặc chưa lắp vào hộp loa	Cái	10.966.592
	Dịch vụ sản xuất linh kiện điện tử	Triệu đồng	1.422.287
	Dịch vụ sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác	Triệu đồng	931.346
	Cáp đồng trục và dây dẫn điện đồng trục khác	Tấn	1.446
Nghệ An	Loa đã hoặc chưa lắp vào hộp loa	Cái	27.679.192
Phú Thọ	Ống camera truyền hình; bộ chuyển đổi hình ảnh và bộ tăng cường hình ảnh; ống đèn âm cực quang điện khác	Cái	22.711.400
	Tai nghe không nối với micro	Cái	12.852.384
Quảng Ngãi	Tai nghe không nối với micro	Cái	487.280
Thái Bình	Loa đã hoặc chưa lắp vào hộp loa	Cái	3.667.658
Vĩnh Phúc	Dịch vụ sản xuất linh kiện điện tử	Triệu đồng	17.352.586
	Dịch vụ sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác	Triệu đồng	26.966

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu thống kê sơ bộ từ Tổng cục Thống kê và các Cục Thống kê

Top các doanh nghiệp xuất khẩu nhiều nhất trong một số ngành sang các thị trường CPTPP, quý II/2020

Bảng 13: Danh sách một số công ty tiêu biểu xuất khẩu dệt may khác sang các thị trường trong khối CPTPP

STT	Tên doanh nghiệp xuất khẩu
1	Chi Nhánh Cty TNHH Louis Vuitton Việt Nam
2	Công Ty TNHH Louis Vuitton Việt Nam
3	Công Ty TNHH Chanel Việt Nam
4	Công Ty TNHH Christian Dior Việt Nam
5	Công Ty TNHH Ngô Gia Phát
6	Công Ty TNHH Kichy Việt Nam
7	Cá Nhân - Tổ Chức Không Có Mã Số Thuế
8	Công Ty Cổ Phần Công Ty Cổ Phần Việt Hoa Toàn Cầu
9	Cty TNHH Proceeding
10	Công Ty TNHH Fujikura Composites Hải Phòng

Dệt may

Da giày

STT	Tên công ty xuất khẩu
1	Công Ty TNHH Pouyuen Việt Nam
2	Công Ty Cổ Phần Tae Kwang Vina Industrial
3	Công Ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Hwaseung Vina
4	Công Ty Chang Shin Việt Nam TNHH
5	Công Ty TNHH Freewell (Việt Nam)
6	Công Ty TNHH Freeview Industrial(Việt Nam)
7	Công Ty TNHH Tỷ Xuân
8	Công Ty TNHH Pou Sung Việt Nam
9	Công Ty TNHH Giấy Roll Sport Việt Nam
10	Công Ty TNHH Giấy Aleron Việt Nam

Bảng 14: Danh sách một số công ty tiêu biểu xuất khẩu da giày sang các thị trường trong khối CPTPP

Bảng 15: Danh sách một số công ty tiêu biểu xuất khẩu máy móc, thiết bị, phụ tùng khác sang các thị trường trong khối CPTPP

STT	Tên công ty xuất khẩu
1	Công Ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Rorze Robotech
2	Công Ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Schneider Electric Manufacturing Việt Nam
3	Công Ty TNHH Công Nghiệp Brother Sài Gòn
4	Công Ty TNHH Juki Việt Nam
5	Công Ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Pepperl+Fuchs (Việt Nam)
6	Công Ty TNHH Tazmo Việt Nam
7	Công Ty TNHH Kyocera Việt Nam
8	Công Ty TNHH Ddk Việt Nam
9	Công Ty TNHH Groz-Beckert Việt Nam
10	Công Ty TNHH Cn Tempearl (Việt Nam)

Cơ khí

Điện tử

STT	Tên công ty xuất khẩu
1	Công Ty TNHH Samsung Electronics Việt Nam Thái Nguyên
2	Công Ty TNHH Sài Gòn Stec
3	Công Ty TNHH Intel Products Việt Nam
4	Công Ty TNHH Samsung Electronics Việt Nam
5	Công Ty TNHH Vina Solar Technology
6	Công Ty TNHH Lg Innotek Việt Nam Hải Phòng
7	Công Ty TNHH Samsung Display Việt Nam
8	Công Ty TNHH Sony Electronics Việt Nam
9	Công Ty TNHH Wonderful Sài Gòn Electrics
10	Công Ty TNHH Compal (Việt Nam)

Bảng 16: Danh sách một số công ty tiêu biểu xuất khẩu điện tử sang các thị trường trong khối CPTPP